

Số: 164/2020/QĐST - HNGĐ

TP. Thanh Hóa, ngày 17 tháng 6 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 201/2020/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con khi ly hôn; gồm người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Phạm Văn B - Sinh năm 1974.

2. Chị Lê Thị T - Sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 09 tháng 6 năm 2020, các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ việc dân sự, nội dung cụ thể như sau:

[1] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn B và chị Lê Thị T kết hôn năm 1994 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được 21 năm, thì đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau luôn bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc nhau và cũng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn của vợ chồng được hai bên gia đình phân tích khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng cũng không cải thiện được, nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay không ai quan tâm và có trách nhiệm đến nhau. Nay anh, chị đều xét thấy tình cảm

không còn mục đích hôn nhân không đạt yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn B và chị Lê Thị T.

[2] Về con chung: Anh B và chị T thống nhất vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị G sinh năm 1994, cháu Phạm Thị D sinh năm 1996 và cháu Phạm Văn K sinh ngày 21/9/2003. Ly hôn anh, chị thống nhất việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con như sau:

Cháu Phạm Thị G và Phạm Thị D đã thành niên và có gia đình riêng ổn định, nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu Phạm Văn K cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Phạm Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản, công nợ chung: Anh B và chị T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh, chị thỏa thuận anh B chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm theo qui định.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn B và chị Lê Thị T.

- *Về con chung:* Anh B và chị T thống nhất vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị G sinh năm 1994, cháu Phạm Thị D sinh năm 1996 và cháu Phạm Văn K sinh ngày 21/9/2003. Ly hôn anh, chị thống nhất việc nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con chung như sau:

Cháu Phạm Thị G và Phạm Thị D đã thành niên và có gia đình riêng ổn định, nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu Phạm Văn K cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Phạm Văn B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản, công nợ chung:* Hai bên không yêu cầu tòa án giải quyết.

**2.** Về lệ phí Tòa án: Anh Phạm Văn B chịu 300.000đ lệ phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí anh đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2018/0001029 ngày 19/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (anh B đã nộp đủ lệ phí).

*Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND thành phố T;
- UBND xã Đ, thành phố T.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Thị Lan Anh**